

第二课

简单问候

simple greetings

1. Memberi tanda baca + nada

**2. Cara menggunakan Pinyin dalam kata +
memberi tanda baca**

例：我们 wǒmen

注拼音 + 声调：

你、我、他/她(们)

你好！（大家好！）

问候 wèn hòu

Greetings

早上好! zǎoshàng hǎo! --- 早餐/早饭 zǎocān /zǎofàn
中午好! zhōngwǔ hǎo! ----- 午餐/午饭 wǔcān/wǔfàn
下午好! xi à wǔ hǎo!----- 下午茶/点心 xi à wǔ chá/diǎn xīn
晚上好! wǎnshàng hǎo! ----- 晚餐/晚饭 wǎncān/wǎnfàn

唱“你好”歌

你好， 你好， 你好吗

早上好！ 早上好！

你好， 你好， 你好吗

晚上好！ 晚上好！

生词

New Words

- 我 wǒ
- 你 nǐ
- 他 tā
- 她 tā
- 们 men
- 好 hǎo
- 早 zǎo
- 中 zhōng
- 午 wǔ
- 饭 fàn
- 餐 cān
- 晚 wǎn
- 茶 chá
- 下 xià
- 上 shàng
- 点心 diǎnxīn

作业

Homework

Review: New Words + Pinyin
Dictate Lesson 2

Chinese Song : 你好

<https://youtu.be/jkVKm6eDX2c>